

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**TRƯỜNG THCS  
ĐA PHƯỚC**

Số: **200** /QĐ-THCS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Chánh, ngày **25** tháng 8 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của trường THCS Đa Phước**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của trường THCS Đa Phước (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Vụ trưởng/Trưởng phòng Tài chính (Kế hoạch Tài chính) và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



**Nguyễn Thị Lệ Mai**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT ĐA PHƯỚC

Chương: 622-003



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số 260/QĐ-THCS ngày 25/8/2020 của trường THPT Đa Phước)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
A	Tổng số thu	4.398.665.734	4.398.665.734			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí		0			
1.2	Phí	0	0			
	Phí tuyển dụng	0	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>4.398.665.734</b>	<b>4.398.665.734</b>			
3.1	<b>Thu học phí</b>	<b>580.455.000</b>	<b>580.455.000</b>			
3.2	<b>Thu thoả thuận</b>	<b>2.357.056.667</b>	<b>2.357.056.667</b>			
	Tổ chức học 2 buổi	988.940.000	988.940.000			
	Tiếng Anh tăng cường	138.960.000	138.960.000			
	Tiếng Anh có Giáo viên bản ngữ	731.390.000	731.390.000			
	Tổ chức học nghề	37.650.000	37.650.000			
	Tổ chức phục vụ bán trú	68.320.000	68.320.000			
	Vệ sinh bán trú	17.100.000	17.100.000			
	Thiết bị, vật dụng bán trú	33.466.667	33.466.667			
	Học bơi	57.960.000	57.960.000			
	Kỹ năng sống	283.270.000	283.270.000			
3.3	<b>Thu hộ</b>	<b>1.288.446.420</b>	<b>1.288.446.420</b>			
	Ăn trưa	386.642.000	386.642.000			
	Nước uống	93.980.000	93.980.000			
	Bảo hiểm y tế	458.924.000	458.924.000			
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	33.360.201	33.360.201			
	Bảo hiểm tai nạn	48.970.000	48.970.000			
	Học phẩm	105.020.000	105.020.000			
	Giấy thi, Đề thi	51.600.000	51.600.000			
	Thư điện tử	72.500.000	72.500.000			
	Hỗ trợ học sinh	19.355.180	19.355.180			
	Hỗ trợ điện, nước từ dạy bổ túc	18.095.039	18.095.039			



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.4	Thu khác	172.707.647	172.707.647			
	Lãi tiền gửi	4.707.647	4.707.647			
	Căn tin	168.000.000	168.000.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại		0			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.596.100	2.596.100			
6400	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>2.596.100</b>	<b>2.596.100</b>			
6449	Chi khác	2.596.100	2.596.100			
1.1	Chi sự nghiệp.....		0			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0			
1.2	Chi quản lý hành chính		0			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0			
3	<b><u>Hoạt động sự nghiệp khác</u></b>	<b><u>3.967.257.058</u></b>	<b><u>3.967.257.058</u></b>			
3.1	<b>Học phí</b>	<b>348.273.431</b>	<b>348.273.431</b>			
3.2	<b>Chi thỏa thuận</b>	<b>2.304.873.343</b>	<b>2.304.873.343</b>			
	Tổ chức học 2 buổi	979.661.528	979.661.528			
	Tiếng Anh tăng cường	128.635.202	128.635.202			
	Tiếng Anh có Giáo viên bản ngữ	717.622.940	717.622.940			
	Tổ chức học nghề	33.759.500	33.759.500			
	Tổ chức phục vụ bán trú	67.716.854	67.716.854			
	Vệ sinh bán trú	16.299.735	16.299.735			
	Thiết bị, vật dụng bán trú	32.540.667	32.540.667			
	Học bơi	55.336.795	55.336.795			
	Kỹ năng sống	273.300.122	273.300.122			
3.3	<b>Chi hộ</b>	<b>1.304.200.858</b>	<b>1.304.200.858</b>			
	Ăn trưa	413.928.000	413.928.000			
	Nước uống	113.836.500	113.836.500			
	Bảo hiểm y tế	459.713.025	459.713.025			
	Bảo hiểm y tế chăm sóc ban đầu	38.846.214	38.846.214			
	Bảo hiểm tai nạn	48.970.000	48.970.000			
	Học phẩm	88.423.000	88.423.000			
	Giấy thi, Đề thi	30.533.900	30.533.900			
	Thư điện tử	72.500.000	72.500.000			



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Hỗ trợ học sinh	19.355.180	19.355.180			
	Hỗ trợ điện, nước từ dạy bổ túc	18.095.039	18.095.039			
<b>3.4</b>	<b>Chi khác</b>	<b>9.909.426</b>	<b>9.909.426</b>			
	Lãi tiền gửi	409.426	409.426			
	Căn tin	9.500.000	9.500.000			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.519.750.778</b>	<b>12.519.750.778</b>	<b>4.184.590.320</b>	<b>202.153.600</b>	<b>237.301.593</b>
1	Chi quản lý hành chính					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	12.519.750.778	12.519.750.778	4.184.590.320	202.153.600	237.301.593
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>11.890.786.778</b>	<b>11.890.786.778</b>	<b>4.184.590.320</b>	<b>82.154.600</b>	<b>237.301.593</b>
	<b>Nguồn 13</b>	<b>9.808.162.867</b>	<b>9.808.162.867</b>	<b>4.153.913.142</b>	<b>82.154.600</b>	<b>237.301.593</b>
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>2.875.691.641</b>	<b>2.875.691.641</b>	2.875.691.641		
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.796.679.764	2.796.679.764			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	79.011.877	79.011.877			
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>130.771.200</b>	<b>130.771.200</b>			
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	130.771.200	130.771.200			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.623.854.307</b>	<b>1.623.854.307</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ	42.256.000	42.256.000	42.256.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	203.774.945	203.774.945			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	868.545.307	868.545.307			
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	66.311.000	66.311.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	419.893.055	419.893.055	419.893.055		
6149	Phụ cấp khác	23.074.000	23.074.000			
<b>6150</b>	<b>Học bổng học sinh, sinh viên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>816.072.446</b>	<b>816.072.446</b>	816.072.446		
6301	Bảo hiểm xã hội	608.543.934	608.543.934			
6302	Bảo hiểm y tế	104.291.772	104.291.772			
6303	Kinh phí công đoàn	69.527.849	69.527.849			

1 P  
 HỢP  
 SỔ  
 2011

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.708.891	33.708.891			
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>648.403.362</b>	<b>648.403.362</b>			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	180.803.362	180.803.362			
6449	Chi khác	467.600.000	467.600.000			
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>72.404.267</b>	<b>72.404.267</b>			
6501	Tiền điện	48.741.462	48.741.462			
6502	Tiền nước	21.022.805	21.022.805			
6504	Tiền vệ sinh môi trường	2.640.000	2.640.000			
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>32.652.000</b>	<b>32.652.000</b>			
6551	văn phòng phẩm	14.827.000	14.827.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	17.825.000	17.825.000			
<b>6600</b>	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>30.306.713</b>	<b>30.306.713</b>			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại; fax	2.414.113	2.414.113			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	330.000	330.000			
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.512.600	20.512.600			
6618	Khoản điện thoại	7.050.000	7.050.000			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>30.670.000</b>	<b>30.670.000</b>			
6704	Khoản công tác phí	30.670.000	30.670.000			
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>9.343.921</b>	<b>9.343.921</b>			
6799	Chi phí thuê mướn khác	9.343.921	9.343.921			
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>82.154.600</b>	<b>82.154.600</b>		82.154.600	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	73.090.600	73.090.600			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.064.000	9.064.000			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>7000</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>94.600.950</b>	<b>94.600.950</b>			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.037.000	4.037.000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6.350.000	6.350.000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	19.427.950	19.427.950			
7049	Chi khác	64.786.000	64.786.000			
<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự</b>	<b>237.301.593</b>	<b>237.301.593</b>			237.301.593
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	183.300.000	183.300.000			

HỮU  
 \*

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	54.001.593	54.001.593			
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0			
	<b>Nguồn 14</b>	<b>2.082.623.911</b>	<b>2.082.623.911</b>	<b>30.677.178</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6000	<b>Tiền lương</b>	<b>80.254.876</b>	<b>80.254.876</b>			
6001	Lương theo ngạch, bậc	77.980.968	77.980.968			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.273.908	2.273.908			
6050	<b>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>3.860.420</b>	<b>3.860.420</b>			
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.860.420	3.860.420			
6100	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>35.206.397</b>	<b>35.206.397</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ	1.252.100	1.252.100	1.252.100		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	22.767.526	22.767.526			
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	200.000	200.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.986.771	10.986.771	10.986.771		
6300	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>18.438.307</b>	<b>18.438.307</b>	<b>18.438.307</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội	13.750.872	13.750.872			
6302	Bảo hiểm y tế	2.357.293	2.357.293			
6303	Kinh phí công đoàn	1.571.527	1.571.527			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	758.615	758.615			
6400	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>1.944.863.911</b>	<b>1.944.863.911</b>			
6449	Chi khác	1.944.863.911	1.944.863.911			
3.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>628.964.000</b>	<b>628.964.000</b>	<b>0</b>	<b>119.999.000</b>	<b>0</b>
	<b>Nguồn 12</b>	<b>628.964.000</b>	<b>628.964.000</b>			
6150	<b>Học bổng học sinh, sinh viên</b>	<b>33.000.000</b>	<b>33.000.000</b>			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	33.000.000	33.000.000			
6400	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>81.000.000</b>	<b>81.000.000</b>			
6449	Chi khác	81.000.000	81.000.000			
6900	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các</b>	<b>119.999.000</b>	<b>119.999.000</b>		<b>119.999.000</b>	
6907	Nhà cửa	119.999.000	119.999.000			
7750	<b>Chi khác</b>	<b>394.965.000</b>	<b>394.965.000</b>			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	394.965.000	394.965.000			